

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200108445, ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 06, ngày 05 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng được chuyển đổi từ Doanh Nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1006/QĐHC.CTUBT ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất.

Trụ sở chính: Số 220 Quốc lộ 1A, Phường 07, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông HÀ HỮU TRI	Chủ tịch
Ông TẠ VĂN VŨNG	Phó Chủ tịch
Ông TRẦN VĂN PHẨM	Thành viên
Ông NGUYỄN VĂN MẠNG	Thành viên
Ông PHẠM THANH PHONG	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông TRẦN VĂN PHẨM	Tổng Giám Đốc
Ông HÀ HỮU TRI	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN VĂN MẠNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông TẠ VĂN VŨNG	Phó Tổng Giám đốc
Bà ÂU CHÂU PHƯỢNG	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Chữ ký Ban Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN PHẨM

Tổng Giám đốc



Số:0712506 /AISC-DNS

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG từ trang 04 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THANH DUY

Số chứng chỉ KTV: 1493/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		553.293.643.116	516.254.480.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.124.636.741	7.634.594.375
1. Tiền	111		7.124.636.741	7.634.594.375
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	789.136.427
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	789.136.427
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.179.285.501	135.125.491.380
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	169.948.897.906	126.894.182.046
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	24.671.458.097	23.794.606.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	2.640.411.645	908.919.894
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(14.081.482.147)	(16.472.216.810)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	349.342.870.856	368.947.616.414
1. Hàng tồn kho	141		349.342.870.856	368.947.616.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.646.850.018	3.757.641.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.938.041.622	3.440.380.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	8.708.808.396	317.261.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		160.450.823.896	160.213.585.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		154.069.021.828	153.561.483.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	126.073.122.530	125.794.057.785
- Nguyên giá	222		293.953.178.514	273.316.451.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.880.055.984)	(147.522.393.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.997.821.033	15.018.971.033
- Nguyên giá	228		15.094.725.200	15.094.725.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.904.167)	(75.754.167)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.998.078.265	12.748.454.545
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.381.802.068	1.652.101.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.381.802.068	1.652.101.916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		713.744.467.012	676.468.065.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		483.506.952.103	441.677.549.986
I. Nợ ngắn hạn	310		483.506.952.103	440.966.277.502
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	443.594.552.971	397.199.028.028
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	20.297.094.187	16.987.936.081
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	205.842.536	1.204.540.943
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	1.250.394.169	50.030.797
5. Phải trả người lao động	315		5.372.532.849	19.336.694.767
6. Chi phí phải trả	316	V.18	1.914.916.912	480.325.468
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	5.866.968.547	2.776.807.757
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.004.649.932	2.930.913.661
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	711.272.484
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	711.272.484
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		230.237.514.909	234.790.515.684
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	230.237.514.909	234.790.515.684
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77.500.000.000	77.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		107.650.000.000	107.650.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.695.000.000)	(2.695.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(707.511.187)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.354.182.580	16.858.951.066
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.479.376.424	11.231.760.667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.948.955.905	24.952.315.138
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		713.744.467.012	676.468.065.670

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.979.260.006	6.993.480.999
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		84.546,22	287.283,38
+ EUR		269,64	280,56
+ GBP		361,07	380,49
+ CAD		320,65	336,13

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lý Tố Trang

Âu Châu Phương

Trần Văn Phẩm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	2.234.855.657.209	2.088.538.019.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	39.609.955.149	35.144.201.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	2.195.245.702.060	2.053.393.818.129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	2.070.113.965.903	1.949.020.244.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		125.131.736.157	104.373.573.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	18.152.485.706	56.943.546.143
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	29.485.352.225	47.205.483.255
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.685.750.498	41.177.004.803
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	84.015.469.732	74.306.007.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	14.934.879.247	14.312.347.046
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		14.848.520.659	25.493.281.413
11. Thu nhập khác	31	VI.09	917.388.609	280.122.519
12. Chi phí khác	32	VI.10	276.504.210	198.333.090
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		640.884.399	81.789.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.489.405.058	25.575.070.842
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	549.969.749	622.755.704
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.939.435.309	24.952.315.138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.13	1.997	3.336

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Trần Lý Tố Trang

Kế toán trưởng

Âu Châu Phương

Tổng Giám đốc

Trần Văn Phẩm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		2.172.372.829.244	2.047.458.351.004
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.080.669.253.204)	(2.209.211.570.580)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(116.969.611.823)	(129.472.881.161)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.388.455.676)	(41.953.702.302)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(646.885.104)	(1.005.635.321)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		87.482.030.361	86.014.302.119
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(63.314.659.115)	(25.639.290.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.134.005.317)	(273.810.427.123)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(21.783.840.753)	(14.504.090.369)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.031.823.000.000)	(2.009.288.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.032.253.677.925	2.166.961.887.913
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		16.762.207.826	36.686.311.615
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(4.590.955.002)	179.856.109.159
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.250.231.893.460	5.866.724.696.481
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.207.212.441.446)	(5.756.826.467.196)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.320.611.000)	(13.720.096.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.698.841.014	96.178.133.285

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

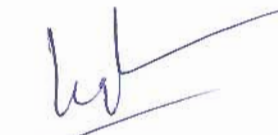
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.026.119.305)	2.223.815.321
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.634.594.375	4.162.957.705
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		516.161.671	1.247.821.349
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>7.124.636.741</u>	<u>7.634.594.375</u>

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Lý Tô Trang

Âu Châu Phượng

Trần Văn Phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200108445, ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 06, ngày 05 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính: Số 220 Quốc lộ 1A, Phường 07, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.151 nhân viên (Số nhân viên tại ngày 31/12/2011: 2.749 nhân viên)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng.

Hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với nguyên vật liệu: Kê khai thường xuyên.
- Đối với thành phẩm: Kiểm kê định kỳ.
- Đối với hàng hóa: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm
<i>Phần mềm kế toán</i>	06 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, bảo hiểm rủi ro và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí dịch vụ thuê ngoài và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; Lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính - Chế biến thủy sản:

- Tại xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong vòng 12 năm (từ năm 2007 đến năm 2017). Giảm 50% thuế TNDN trong vòng 09 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).

- Tại xí nghiệp đông lạnh An Phú được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong vòng 15 năm (từ năm 2009 đến năm 2023). Miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm (từ năm 2009 đến năm 2012). Giảm 50% thuế TNDN trong vòng 09 năm (từ năm 2013 đến năm 2021).

- Đối với hoạt động kinh doanh phụ-kinh doanh thức ăn tôm: được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% trong vòng 10 năm (từ năm 2006 đến năm 2015). Giảm 50% thuế TNDN trong vòng 06 năm (từ năm 2008 đến năm 2013).

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán và người mua trả tiền trước) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng tại thời điểm lập 31/12/2012 là 20.815 VND/USD. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính năm.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.124.636.741	7.634.594.375
Tiền	7.124.636.741	7.634.594.375
Tiền mặt	1.277.833.904	1.517.518.819
Tiền gửi ngân hàng	5.846.802.837	6.117.075.556
Cộng	7.124.636.741	7.634.594.375
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Đầu tư ngắn hạn khác	-	789.136.427
Cộng	-	789.136.427
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	75.922.372	175.026.914
Khách hàng nước ngoài	169.872.975.534	126.719.155.132
Cộng	169.948.897.906	126.894.182.046
4. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	22.215.134.482	22.499.152.138
Nhà cung cấp nước ngoài	2.456.323.615	1.295.454.112
Cộng	24.671.458.097	23.794.606.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	149.458.975	-
Phải thu khác	2.490.952.670	908.919.894
Trong đó:		
+ Chi cục Hải Quan Tây Đô	1.740.963.396	895.278.579
+ Ban chấp hành Công Đoàn	485.727.265	-
+ Chi cục Hải Quan Sóc Trăng	167.640.647	2.874.264
+ Phải thu khác	96.621.362	10.767.051
Cộng	2.640.411.645	908.919.894
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2012	Năm 2011
Số dư đầu năm	16.472.216.810	16.472.216.810
Hoàn nhập	2.390.734.663	-
Số dư cuối năm	14.081.482.147	16.472.216.810
7. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	21.758.621.636	23.679.928.082
Công cụ, dụng cụ	250.289.944	248.407.251
Thành phẩm	326.834.959.239	344.535.241.213
Hàng hoá	499.000.037	484.039.868
Cộng giá gốc hàng tồn kho	349.342.870.856	368.947.616.414
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	349.342.870.856	368.947.616.414
* 1 phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay. Xem thuyết minh V.14		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không phát sinh		
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	8.708.808.396	317.261.385
Cộng	8.708.808.396	317.261.385

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 29.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.953.725.200	141.000.000	15.094.725.200
Số dư cuối năm	14.953.725.200	141.000.000	15.094.725.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	416.667	75.337.500	75.754.167
Khấu hao trong năm	-	21.150.000	21.150.000
Số dư cuối năm	416.667	96.487.500	96.904.167
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.953.308.533	65.662.500	15.018.971.033
Số dư cuối năm	14.953.308.533	44.512.500	14.997.821.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ <i>Xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt</i>	19.946.320	-
+ <i>Xí nghiệp đông lạnh An Phú</i>	229.677.400	-
+ <i>Nhà máy chế biến cá - Cụm CN Cái Côn</i>	12.667.000.000	12.667.000.000
+ <i>Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ</i>	81.454.545	81.454.545
Cộng	12.998.078.265	12.748.454.545

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Trái phiếu Ngân hàng				
(*) NN & PTNT- CN ST	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000
Cộng	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000

(*) Đây là khoản trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT - CN ST có thời hạn 10 năm kể từ ngày 10/10/2006 đến ngày 10/10/2016. Mức lãi suất 5 năm đầu là 9,8%/năm, 5 năm cuối là 10,4%/năm.

13. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	176.200.561	137.880.378
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng XN An Phú	973.705.145	1.289.501.405
Chi phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	231.896.362	224.720.133
Cộng	1.381.802.068	1.652.101.916

14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn		
(*) Vay ngân hàng	443.594.552.971	397.199.028.028
a. <i>Ngân Hàng TNHH ITV HSBC - CN TP HCM</i>	17.692.750.000	-
b. <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN-CN ST</i>	3.393.261.300	-
c. <i>Ngân hàng TNHH ITV ANZ - CN HCM</i>	33.304.000.000	17.000.000.000
d. <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN ST</i>	97.530.077.105	109.600.000.000
e. <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN ST</i>	263.574.214.566	270.599.028.028
f. <i>Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Cần Thơ</i>	28.100.250.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	443.594.552.971	397.199.028.028

(*) Thuyết minh các khoản vay ngân hàng :

a. *Ngân Hàng TNHH ITV HSBC - CN TP HCM*

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 23/04/2012	90 ngày theo từng giấy nhận nợ	3,1%/năm	17.692.750.000	Hàng tồn kho luân chuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN-CN ST

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
3083/HĐTD-VIBCT/12	4 tháng kể từ ngày 26/07/2012	3,0%/năm	3.393.261.300	Hàng tồn kho luân chuyển

c. Ngân hàng TNHH ITV ANZ - CN HCM

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 04/04/2012	180 ngày kể từ ngày 04/04/2012	3,1%/năm	33.304.000.000	Hàng tồn kho luân chuyển

d. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN ST

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
658/NHTMCPNT	06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Theo từng giấy nhận nợ	97.530.077.105	Hàng tồn kho luân chuyển

e. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN ST

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
328/NHTMCPNT ký ngày 19/09/2012	04 tháng kể từ ngày giải ngân	3,1%/năm	82.019.217.850	Toàn bộ văn phòng, nhà xưởng, máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp số 34 ký ngày 08/03/2012 và số 35 ký ngày 08/03/2012.
390/NHTMCPNT ký ngày 22/10/2012	04 tháng kể từ ngày giải ngân	3,1%/năm	68.794.126.181	
431/NHTMCPNT ký ngày 07/12/2012	04 tháng kể từ ngày giải ngân	3,1%/năm	7.165.771.900	
431/NHTMCPNT ký ngày 07/12/2012	90 ngày kể từ ngày nhận nợ	2,8%/năm	101.489.881.075	
	45 ngày kể từ ngày nhận nợ	2,5%/năm	4.105.217.560	

f. Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Cần Thơ

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
2543/HĐTD-VIBCT/12 ký ngày 16/10/2012	03 tháng kể từ ngày giải ngân	3,1%/năm	28.100.250.000	Hàng tồn kho luân chuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người bán		31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước		10.310.892.701	16.920.911.577
Nhà cung cấp nước ngoài		9.986.201.486	67.024.504
Cộng		20.297.094.187	16.987.936.081
16. Người mua trả tiền trước		31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước		205.842.536	1.204.540.943
Khách hàng nước ngoài		-	-
Cộng		205.842.536	1.204.540.943
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2012	01/01/2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp		525.840.349	39.580.093
Thuế thu nhập cá nhân		724.437.420	7.189.944
Thuế tài nguyên		116.400	3.260.760
Cộng		1.250.394.169	50.030.797
18. Chi phí phải trả		31/12/2012	01/01/2012
Cước tàu chưa thanh toán		61.263.392	137.076.388
Chi phí kiểm vi sinh		-	258.489.000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài		1.853.653.520	84.760.080
Cộng		1.914.916.912	480.325.468
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn		460.176.996	257.878.288
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		-	468.845.442
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		695.000.000	780.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.711.791.551	1.270.084.027
<i>Phải trả cổ tức</i>		<i>400.390.000</i>	<i>1.263.901.000</i>
<i>Phải trả khác</i>		<i>4.311.401.551</i>	<i>6.183.027</i>
Trong đó:			
+ <i>Tổng Công Ty Đầu Tư & KD Vốn Nhà Nước</i>		<i>4.297.294.822</i>	-
+ <i>Phải trả khác</i>		<i>14.106.729</i>	<i>6.183.027</i>
Cộng		5.866.968.547	2.776.807.757
20. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 29.			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	34,77%	26.950.000.000	26.950.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	65,23%	50.550.000.000	50.550.000.000
Cộng	100%	77.500.000.000	77.500.000.000
* <i>Số lượng cổ phiếu quỹ</i>		<i>269.500</i>	<i>269.500</i>
* <i>Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm</i>		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.500.000.000	77.500.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	77.500.000.000	77.500.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	77.500.000.000	77.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.457.100.000	14.961.000.000
d. Cổ tức	Năm 2012	Năm 2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	-	22%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
đ. Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.750.000	7.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.750.000	7.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.750.000	7.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	269.500	269.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	269.500	269.500
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.480.500	7.480.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.480.500	7.480.500
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	19.354.182.580	16.858.951.066
Quỹ dự phòng tài chính	12.479.376.424	11.231.760.667
Cộng	31.833.559.004	28.090.711.733

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	2.213.520.081.515	2.071.322.760.415
+ Xuất khẩu	2.185.755.006.940	2.050.938.769.766
+ Nội địa	27.765.074.575	20.383.990.649
Doanh thu khác	21.335.575.694	17.215.258.814
Cộng	2.234.855.657.209	2.088.538.019.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	39.609.955.149	35.144.201.100
+ Xuất khẩu	39.609.955.149	35.144.201.100
Cộng	39.609.955.149	35.144.201.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.173.910.126.366	2.036.178.559.315
+ Xuất khẩu	2.146.145.051.791	2.015.794.568.666
+ Nội địa	27.765.074.575	20.383.990.649
Doanh thu thuần khác	21.335.575.694	17.215.258.814
Cộng	2.195.245.702.060	2.053.393.818.129
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.050.072.953.520	1.932.873.496.716
Giá vốn khác	20.041.012.383	16.146.747.939
Cộng	2.070.113.965.903	1.949.020.244.655
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.155.912.302	35.890.458.087
Lãi đầu tư nuôi tôm	3.123.962.327	548.420.327
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	618.500.000	490.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.254.111.077	19.992.873.271
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21.794.458
Cộng	18.152.485.706	56.943.546.143
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	24.685.750.498	41.177.004.803
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	459.969.000	167.830.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.339.632.727	5.860.647.652
Cộng	29.485.352.225	47.205.483.255
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.676.974.700	1.754.294.126
Chi phí bằng tiền khác	82.338.495.032	72.551.713.777
Cộng	84.015.469.732	74.306.007.903
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền lương, BHXH, YT, TN, KPCĐ khối gián tiếp	10.426.785.510	7.187.078.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.300.364	112.842.880
Chi phí bằng tiền khác	4.409.793.373	7.012.425.574
Cộng	14.934.879.247	14.312.347.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
9. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	178.000.000	88.181.818
Thu nhập vi phạm hợp đồng	404.960.158	30.900.870
Thu nhập khác	334.428.451	161.039.831
Cộng	917.388.609	280.122.519
10. Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	24.680.443	151.465.621
Chi phí vi phạm hành chính	179.868.726	-
Chi phí khác	71.955.041	46.867.469
Cộng	276.504.210	198.333.090
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.489.405.058	25.575.070.842
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	404.699.726	318.161.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	404.699.726	318.161.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	15.894.104.784	25.893.231.842
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.973.526.196	6.473.307.961
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
6. Thuế TNDN được miễn, giảm	3.423.556.447	5.850.552.257
+ Trong đó giảm 30% số thuế TNDN cho chế biến thủy sản (Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)	141.691.079	249.254.469
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	549.969.749	622.755.704
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.649.176.846.509	1.659.195.263.603
Chi phí nhân công	144.845.811.662	147.128.148.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.551.094.942	21.874.496.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.331.535.562	97.329.331.336
Chi phí khác bằng tiền	15.164.823.277	14.001.427.992
Cộng	1.945.070.111.952	1.939.528.667.368
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.939.435.309	24.952.315.138
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	14.939.435.309	24.952.315.138
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.480.500	7.480.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.997	3.336
14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì công ty duy trì được mức lãi suất ổn định trong nhiều năm.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Năm nay	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi
	USD	nhuận trước thuế
	0,07%	132.650.971
	-0,07%	-132.650.971

Công ty ước tính mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty trước sự thay đổi của tỷ giá mua vào tại ngân hàng Vietcombank vào ngày 15/02/2013 là 20.800 VND/USD so với tỷ giá Công ty ghi nhận trên sổ sách tại ngày 31/12/2012 là 20.815 VND/USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	443.594.552.971	-	-	443.594.552.971
Phải trả người bán	20.297.094.187	-	-	20.297.094.187
	463.891.647.158	-	-	463.891.647.158
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	397.199.028.028	-	-	397.199.028.028
Phải trả người bán	16.987.936.081	-	-	16.987.936.081
	414.186.964.109	-	-	414.186.964.109

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng kiểm soát dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng toàn bộ văn phòng, nhà xưởng và máy móc thiết bị và một phần hàng tồn kho luân chuyển làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 thuyết minh vay ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/ (phải trả) cuối năm
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	2.541.375.000	-

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ có sản xuất và kinh doanh mặt hàng tôm, do đó không có sự khác biệt về lãnh vực kinh doanh, đồng thời doanh thu chủ yếu của đơn vị là từ xuất khẩu tôm do đó theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về môi trường kinh tế có thể ảnh hưởng đến rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý.

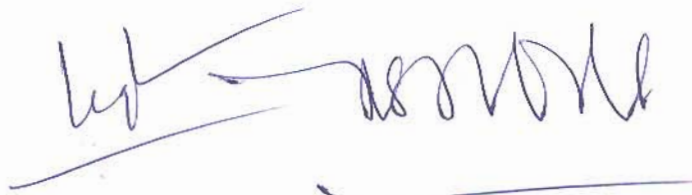
3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Lý Tố Trang

Âu Châu Phượng



Trần Văn Phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	72.886.620.449	167.400.040.424	16.738.152.409	1.667.514.041	14.624.124.252	273.316.451.575
<i>Mua trong năm</i>	49.658.675	21.167.602.000	-	103.547.273	512.882.182	21.833.690.130
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(27.602.925)	(1.127.517.750)	(41.842.516)	-	(1.196.963.191)
Số dư cuối năm	72.936.279.124	188.540.039.499	15.610.634.659	1.729.218.798	15.137.006.434	293.953.178.514
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.213.892.258	95.399.705.661	7.763.320.867	1.343.136.008	9.802.338.996	147.522.393.790
<i>Khấu hao trong năm</i>	4.782.450.152	13.024.492.684	1.671.442.152	157.670.653	1.893.889.301	21.529.944.942
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(27.602.925)	(1.102.837.307)	(41.842.516)	-	(1.172.282.748)
Số dư cuối năm	37.996.342.410	108.396.595.420	8.331.925.712	1.458.964.145	11.696.228.297	167.880.055.984
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	39.672.728.191	72.000.334.763	8.974.831.542	324.378.033	4.821.785.256	125.794.057.785
Số dư cuối năm	34.939.936.714	80.143.444.079	7.278.708.947	270.254.653	3.440.778.137	126.073.122.530

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 91.884.905.451 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ ĐTPPT và DPTC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	(556.239.635)	21.911.780.416	24.715.725.268	228.526.266.049
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	24.952.315.138	24.952.315.138
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	6.178.931.317	-	6.178.931.317
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(14.961.000.000)	(14.961.000.000)
- Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	-	(9.754.725.268)	(9.754.725.268)
- Giảm khác	-	-	-	(151.271.552)	-	-	(151.271.552)
Số dư cuối năm trước	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	(707.511.187)	28.090.711.733	24.952.315.138	234.790.515.684
Số dư đầu năm nay	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	(707.511.187)	28.090.711.733	24.952.315.138	234.790.515.684
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	14.939.435.309	14.939.435.309
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	3.742.847.271	-	3.742.847.271
- Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(16.457.100.000)	(16.457.100.000)
- Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	-	(7.485.694.542)	(7.485.694.542)
- Tăng khác	-	-	-	707.511.187	-	-	707.511.187
Số dư cuối năm nay	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	-	31.833.559.004	15.948.955.905	230.237.514.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.124.636.741	-	7.634.594.375	-	7.124.636.741	7.634.594.375
- Phải thu khách hàng	169.948.897.906	-	126.894.182.046	-	169.948.897.906	126.894.182.046
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	182.073.534.647	-	139.528.776.421	-	182.073.534.647	139.528.776.421
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	443.594.552.971	-	397.199.028.028	-	443.594.552.971	397.199.028.028
- Phải trả người bán	20.297.094.187	-	16.987.936.081	-	20.297.094.187	16.987.936.081
TỔNG CỘNG	463.891.647.158	-	414.186.964.109	-	463.891.647.158	414.186.964.109

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản vay ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.